

# NHÀ MẠC VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ QUYỀN LỢI QUỐC GIA THỜI KỲ ĐÓNG ĐÔ TẠI THĂNG LONG (1527-1592)

TRẦN THỊ VINH\*  
NGUYỄN THÀNH LƯƠNG\*\*

Lãnh thổ nước Đại Việt thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592 gồm toàn bộ lãnh thổ cũ của nhà Lê sơ (1428-1527) mà nhà Mạc được tiếp quản. Nhưng trong tiến trình lịch sử đã xảy ra xung đột giữa hai thế lực: *Nam triều* và *Bắc triều*, lãnh thổ mà nhà Mạc quản lý đã phải chia tách một phần cho Nam triều, nên lãnh thổ nước Đại Việt thời Mạc lúc này, không phải chỉ do nhà Mạc (Bắc triều) quản lý mà còn do cả nhà Lê (Nam triều) quản lý theo hai giai đoạn lịch sử: Từ năm 1527 đến năm 1554 và từ năm 1554 đến năm 1592.

Trong hai giai đoạn lịch sử, tuy có chút biến động nhưng nhà Mạc vẫn được quản lý vùng đất gốc rộng lớn và *nhà Mạc đã thực thi một cách có hiệu quả về chủ quyền lãnh thổ của vương triều mình.*

## 1. Lãnh thổ nước Đại Việt thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592

### *Lãnh thổ nhà Mạc quản lý từ năm 1527 đến năm 1554*

Năm 1527, nhà Mạc lên thay nhà Lê sơ, vẫn đóng đô ở Thăng Long nơi kinh đô cũ của triều Lê sơ. Trong 65 năm (1527-1592) tồn tại, nhà Mạc đã xây dựng cho mình một vương triều vững mạnh giống như các vương triều khác trong tiến trình lịch sử dân tộc. Vào buổi đầu xây dựng đất nước, nhà Mạc không những vẫn phỏng theo một số pháp độ của nhà Lê sơ, chỉ thay đổi đôi

chút cho phù hợp với tình hình thực tế mà còn được tiếp quản cả một lãnh thổ rộng lớn do nhà Lê để lại.

Lãnh thổ nhà Lê sơ để lại, chạy dài từ Bắc cho đến Nam, gồm 13 đạo Thừa tuyên, là: Lạng Sơn, An Bang, Ninh Sóc (1), Hưng Hoá, Tuyên Quang, Kinh Bắc (2), Hải Dương (3), Sơn Tây (4), Sơn Nam (5), Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam và 1 phủ Phụng Thiên.

Các đạo Thừa tuyên của thời Mạc sau này chắc cũng tương ứng với các đạo Thừa tuyên của thời Lê trước đó, cụ thể là thời Lê Thánh Tông (từ 1471). Sử của nhà Lê (*Đại Việt sử ký toàn thư*) ghi năm 1541, khi vua Minh phong cho Mạc Đăng Dung làm *An Nam Đô thống sứ ty Đô thống sứ*, có lưu ý tới đất 13 lộ được chiếu theo tên đất cũ (6).

Ngược dòng lịch sử, vào đầu thời Lê sơ, khi vua Lê Thái Tổ lên nắm quyền đã cho chia cả nước làm 5 đạo (7), là: *Đông đạo*, *Bắc đạo*, *Tây đạo*, *Nam đạo* và *Hải Tây đạo* (8), mỗi đạo gồm nhiều lộ và trấn. Dưới lộ, trấn là cấp phủ, châu, huyện và xã.

Đến thời Mạc, đất 13 lộ được chiếu theo tên cũ mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi ở trên chắc là tên của 13 đạo Thừa tuyên (9) vừa được đặt từ thời Lê Thánh Tông (năm 1471), vì từ thời Lê Thánh Tông (năm 1466) không còn đơn vị lộ nữa, nhà Mạc giữ nguyên những đơn vị hành chính của thời

\*PGS.TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

\*\*TS. Huyện ủy Thường Xuân, Thanh Hoá

Lê chắc là giữ theo tên các đạo Thừa tuyên của thời Lê Thánh Tông (1471) chứ không thể theo tên đạo của đầu thời Lê (Lê Thái Tổ) trước kia được.

Những địa danh về đạo Thừa tuyên thời Mạc một phần cũng được lưu giữ trong sách *An Nam đồ* (soạn vào thế kỷ XVII), đã được dịch (10) thành tài liệu tham khảo, giống như tên 13 đạo Thừa tuyên thời Lê Thánh Tông (1471) vừa nêu trên, gồm (11):

- Đông Đô: Quảng Đức, Vĩnh Xương, Phụng Thiên;
- An Bang thừa chánh (15 đơn vị cấp cơ sở (12));
- Hải Dương thừa chánh (30 đơn vị cấp cơ sở (13));
- Sơn Nam thừa chánh (44 đơn vị cấp cơ sở (14));
- Kinh Bắc thừa chánh (17 đơn vị cấp cơ sở (15));
- Lạng Sơn thừa chánh (17 đơn vị cấp cơ sở (16));
- Thái Nguyên thừa chánh (19 đơn vị cấp cơ sở (17));
- Tuyên Quang thừa chánh (16 đơn vị cấp cơ sở (18));
- Hưng Hóa thừa chánh (8 đơn vị cấp cơ sở (19));
- Sơn Tây thừa chánh (19 đơn vị cấp cơ sở (20));
- Thanh Hoa thừa chánh (18 đơn vị cấp cơ sở (21));
- Nghệ An thừa chánh (5 đơn vị cấp cơ sở (22));
- Thuận Hóa thừa chánh (3 đơn vị cấp cơ sở (23));
- Quảng Nam thừa chánh (7 đơn vị cấp cơ sở (24)).

Như vậy, nhà Mạc sau khi lên ngôi, đã được tiếp quản toàn bộ lãnh thổ của đất nước do nhà Lê sơ để lại (13 đạo Thừa

tuyên) như sử cũ ghi ở trên. Tuy nhiên, sau 27 năm (1527-1554), do những biến cố lịch sử, khi nhà Lê tái lập, cục diện Nam - Bắc triều hình thành, nhà Lê (Nam triều) đã quyết tâm thu phục trở lại một phần đất cũ và lãnh thổ của nhà Mạc vì thế cũng bị thu hẹp. Từ năm 1554, nhà Mạc chỉ còn quản lý vùng đất từ Thanh Hóa trở ra Bắc.

#### ***Lãnh thổ nhà Mạc quản lý từ năm 1554 đến năm 1592***

Nhà Mạc thành lập từ năm 1527 và bắt đầu xây dựng đất nước trong bối cảnh chính trị bất ổn ở đầu thế kỷ XVI, khi phải đối mặt với những khó khăn cả về đối nội lẫn đối ngoại. Bên ngoài, nhà Minh đang lăm le đưa quân sang xâm lược. Bên trong, những quần thần cũ của nhà Lê đang tìm mọi cách phục hưng lại chính thể cũ, khiến nhà Mạc gặp không ít khó khăn. Điều tiên quyết lúc này là nhà Mạc phải tăng cường về sức mạnh, vừa để giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia trước nguy cơ xâm lược của ngoại bang, vừa để giữ vững chủ quyền về lãnh thổ trước nguy cơ tranh chấp nội bộ. Dù đã đề phòng nhưng tình hình vẫn xảy ra bằng cuộc xung đột Nam - Bắc triều kéo dài hơn nửa thế kỷ, khiến lãnh thổ mà nhà Mạc quản lý phải thu hẹp vì bị chia tách một phần cho nhà Lê (Nam triều).

Khi nhà Lê sơ mất, nhà Mạc lên, nhiều quần thần cũ của nhà Lê đã chạy về ẩn nấp ở xứ Thanh Hoa (đất căn bản của nhà Lê), trong đó có một đại thần là Thái sư Hưng quốc công Nguyễn Kim. Nguyễn Kim và nhiều quần thần cũ của nhà Lê sơ sau đó đã chạy sang nương nhờ bên đất Ai Lao (nước Lào ngày nay). Vua nước ấy là Sạ Đẩu cho ở Sầm Châu (25). Nguyễn Kim “thu nạp hào kiệt, dân chúng có đến hàng mấy nghìn người, voi ba chục thớt, bàn mưu tìm con cháu nhà Lê để lập làm vua” (26). Tại đây, Nguyễn Kim đã “nuôi quân

chứa súc” (27) và “chiêu tập những người trung dũng, đầu tiên dựng lá cờ nghĩa, quyết chí diệt nhà Mạc để khôi phục nhà Lê” (28). Nguyễn Kim đã cho người tìm được một người con của vua Lê Chiêu Tông (cháu xa đời của vua Lê Thánh Tông) là Ninh, đang được quân thần rước tránh sang nước Ai Lao ẩn nấp (29), rồi tôn lập lên làm vua, là vua Lê Trang Tông, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, vào tháng Giêng, năm Quý Tỵ (1533) (30). Công nghiệp trung hưng của nhà Lê bắt đầu từ đây (31) và cũng từ đây Nguyễn Kim mới đem quân về (32) phối hợp với các tướng sĩ trong nước, đánh chiếm, dần dần thu phục lại một phần đất đai mà nhà Mạc kế thừa từ nhà Lê sơ.

Sau khi nhà Lê tái lập, triều đình nhà Lê lúc còn đóng bên đất Ai Lao, đã tiến hành phong chức và ban tước (33) cho những công thần phò tá vua Lê... rồi tính việc đưa quân về đánh lại quân nhà Mạc đang đóng giữ tại vùng đất từ Thanh - Nghệ trở vào.

Năm 1539, Nguyễn Kim đã đưa quân về cùng hợp sức với các tướng sĩ của nhà Lê ở trong nước, đánh nhau với quân nhà Mạc đang chiếm giữ vùng đất Thanh - Nghệ. Nguyễn Kim đã giao quyền cho con rể là Trịnh Kiểm làm Đại tướng quân, tước Dục quận công; Trịnh Công Năng làm Tuyên quận công; Lại Thế Vinh làm Hòa quận công... đều được ban ấn coi quân cùng tiến đánh lấy lại Tây Kinh (Tây Đô), rồi tiến đánh lấy lại được Lôi Dương (34) và các vùng lân cận. Lôi Dương lúc ấy nằm trong phủ Thiệu Thiên (nay là đất của huyện Thọ Xuân và một phần huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Thiệu Thiên lúc đó thuộc Thừa tuyên Thanh Hoa, gồm 4 phủ: Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia và Thanh Đô (35). Quân nhà Mạc đang trấn giữ ở đây phải rút khỏi Lôi Dương. Quân nhà Lê đã

làm chủ được một số địa bàn quan trọng ở khu vực miền Tây Thanh Hóa.

Năm 1540, Thái sư Nguyễn Kim lại đem quân về Nghệ An “hào kiệt phần nhiều theo về” (36) nên Nam triều đã nhanh chóng làm chủ được vùng đất này (tương đương với tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay) gồm các phủ: Diễn Châu, Anh Đô, Đức Quang, Hà Hoa, Quỳnh Châu, Trà Lân, Ngọc Ma, Lâm An (37).

Như vậy, vào thời điểm này, nhà Lê đã bắt đầu xác lập trở lại chỗ đứng trên lãnh thổ Đại Việt.

Năm 1546, vua Mạc Hiến Tông mất, Bắc triều xảy ra biến loạn do bất đồng trong việc tôn lập vua mới. Trong lúc các phe phái nhà Mạc tranh giành quyền lực, đại quân nhà Lê đã bình định xong Nghệ An, đang tiến vào Ô Quảng (38) (Quảng Bình, Quảng Trị).

Năm 1554, Thái sư Trịnh Kiểm lập hành dinh tại quê hương Biện Thượng (nay thuộc Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Lúc này khí thế quân sĩ đang lên, bèn sai các tướng kinh lược Hóa Châu, điều quân đánh chiếm Thuận Hóa. Tướng Mạc coi giữ Thuận Hóa là Hoàng Bôi bị tử trận. Nhân đó, quân nhà Lê lấy lại được Thuận Hóa và Quảng Nam. Sau khi bình định được hai xứ này, Thái sư Trịnh Kiểm cho thu thập các hào mục và sinh viên trong xứ, bổ nhiệm vào các chức. Cả vùng này được yên (39).

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê cho vào trấn nhiệm Thuận Hóa và sau đó, Bắc triều đã tiến quân vào Thuận Hóa muốn lấy lại vùng đất này nhưng không thành. Đến năm 1572, Nam triều làm chủ được Quảng Nam. Toàn bộ vùng đất từ Thanh - Nghệ - Tĩnh trở vào đến Thuận - Quảng lúc này đã thuộc quyền quản lý của nhà Lê.

Như vậy, từ năm 1554 trở đi, nhà Lê đã thu phục và dần dần lấy lại được phần đất từ Thanh - Nghệ tới vùng Thuận - Quảng.

Cũng từ đây (1554), nhà Mạc chỉ còn quản lý vùng đất từ Ninh Bình trở ra và nhà Lê quản lý vùng đất từ Thanh Hóa trở vào, nhà Lê còn quản lý thêm một góc nhỏ ở phía Bắc, tại Tuyên Quang do các chúa Bầu thay mặt nhà Lê cai quản.

Sau khi thu phục lại được phần đất cũ, tại Thanh Hóa, nhà Lê đã lập Hành điện ở Vạn Lại-Yên Trường, rồi cho quân vào trấn giữ Nghệ An và Thuận - Quảng.

Đến đây, lãnh thổ đất nước thời Mạc thực sự phải chia tách làm hai, đặt dưới quyền quản lý của nhà Mạc (Bắc triều) và nhà Lê (Nam triều).

Nhưng phần lãnh thổ nhà Mạc quản lý rộng hơn rất nhiều (9 đạo, 1 phủ Phụng Thiên) so với nhà Lê (4 đạo) trong tổng số 13 đạo Thừa tuyên và phủ Phụng Thiên mà nhà Lê sơ để lại.

Những đạo (9 đạo) nhà Mạc (Bắc triều) quản lý từ năm 1554 đến năm 1592, gồm 33 phủ, 118 huyện và 1 phủ Phụng Thiên (2 huyện), tổng cộng 34 phủ, 120 huyện là: Hải Dương (4 phủ, 18 huyện), Sơn Nam (11 phủ, 42 huyện), Sơn Tây (6 phủ, 24 huyện), Kinh Bắc (4 phủ, 19 huyện), An Bang (1 phủ, 3 huyện), Tuyên Quang (1 phủ, 2 huyện), Hưng Hóa (3 phủ, 4 huyện), Lạng Sơn (1 phủ), Ninh Sóc (3 phủ, 6 huyện) và phủ Phụng Thiên (2 huyện) (40).

Trong khi, nhà Lê (Nam triều) chỉ lấy lại được vùng đất nhỏ hơn (4 đạo), gồm 17 phủ, 50 huyện là: Thanh Hóa (4 phủ, 16 huyện), Nghệ An (8 phủ, 18 huyện), Thuận Hóa (2 phủ, 7 huyện) (41) và Quảng Nam (3 phủ, 9 huyện) (42).

Trong 4 đạo vừa thu phục được, ngoài đạo Thanh Hóa và Nghệ An, hai đạo (Thuận Hóa và Quảng Nam) vào buổi đầu

nhà Lê cho đặt Tam ty, sau mới cử Nguyễn Hoàng (con Nguyễn Kim) vào trấn nhiệm. Nhưng vùng đất này đã được thế hệ con cháu các chúa Nguyễn mở mang và lập thành một giang sơn riêng thoát ly khỏi sự kiểm soát của triều đình nhà Lê, kể từ đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên trở đi.

Tuy bị thu hẹp, nhưng phần lãnh thổ mà nhà Mạc quản lý (13 đạo, 1 phủ Phụng Thiên) ở giai đoạn đầu (1527-1554) và (9 đạo, 1 phủ Phụng Thiên) ở giai đoạn sau (1554-1592), nhà Mạc đã xác lập và thực thi chủ quyền của mình một cách có hiệu quả trong suốt thời gian trị vì.

## **2. Nhà Mạc thực thi chủ quyền trên vùng lãnh thổ thuộc quyền quản lý**

Sau khi tiếp quản lãnh thổ của đất nước do nhà Lê sơ để lại và sau khi bị chia tách một phần lãnh thổ cho nhà Lê trong thời gian xảy ra cục diện Nam - Bắc triều, nhà Mạc đã thực thi quyền hành của mình để giữ vững chủ quyền về vùng lãnh thổ mà vương triều được thừa hưởng bằng cách đưa quan lại, quân lính đến trấn giữ cai quản đất đai tại các đạo Thừa tuyên kết hợp với việc quản lý ruộng đất và cư dân tại các làng xã.

### ***Nhà Mạc đưa quan lại và quân lính đến trấn giữ cai quản đất đai tại các đạo Thừa tuyên***

Nhà Mạc đóng đô ở Thăng Long (1527-1592), trực thuộc phủ Phụng Thiên, nhưng nhà Mạc đã xác lập chủ quyền của mình trên toàn bộ lãnh thổ của đất nước bằng cách đưa quan, quân đến trấn giữ những vùng đất xa, như Thanh-Nghệ, cực Nam như Thuận - Quảng cùng những vùng đất lân cận thuộc các đạo ở phía Bắc và cho xây dựng một hệ thống chính quyền các cấp từ trên xuống dưới (đạo, phủ, huyện, châu, xã) cùng đội ngũ quan lại đứng đầu để trông coi.

Tại mỗi đơn vị hành chính của các cấp chính quyền cơ sở từ đạo thừa tuyên trở

xuống, nhà Mạc đều sắp đặt hệ thống quan chức phù hợp vừa để quản lý quân dân vừa để coi giữ đất đai.

Vào thời Lê Thánh Tông, quyền hành ở các đạo được phân chia và cho thống thuộc vào ba ty: Thừa ty phụ trách về hành chính, tài chính và tư pháp; Đô ty coi việc quân; Hiến ty coi việc xét xử kiện tụng và giám sát công việc trong đạo.

Nhà Mạc vẫn đặt 3 ty ở các đạo như thời Lê Thánh Tông. Quan chức làm việc ở Đạo có Giám sát Ngự sử, Tham chính; ở Phủ có Phủ sĩ; ở Huyện có Huyện thừa, Tri huyện; ở Tổng có Tổng chính, Trùm tổng, ở Xã có Xã trưởng, Xã sử, Xã chính và ở Thôn có Thôn trưởng (43).

Tại vùng đất thuộc quyền quản lý của nhà Mạc, uy thế của nhà Mạc có sức nặng hơn cả là vùng đất phát tích của dòng họ Mạc ở Dương Kinh (Hải Dương, Hải Phòng cùng một số huyện thuộc Kinh Bắc và Thái Bình). Vùng đất này, nhà Mạc cho kiểm soát nghiêm ngặt hơn những địa phương khác.

Biên niên sử và tư liệu văn bia thời Mạc cho biết phần nào về việc triều đình nhà Mạc đã cử quan lại có học vị cao, chức vụ quan trọng của triều đình đi trấn nhậm tại các đạo Thừa tuyên, vừa để quản lý quân dân, vừa để xác lập chủ quyền lãnh thổ của vương triều, đặc biệt là những vùng đất xa khu vực đóng đô của triều đình.

Tại đạo Thanh Hoa, nhà Mạc đã cử những quan lại có học vị cao, chức vụ trọng tin cẩn của triều đình đến cai quản như: Tiến sĩ Nguyễn Khắc Cần (44) cho giữ chức Giám sát ngự sử đạo Thanh Hoa (45), Tiến sĩ Vũ Thoát Đình (46), chức Binh bộ Tả thị lang cho làm Tán trị Thừa tuyên sứ ty, Thừa tuyên sứ đạo Thanh Hoa (47) và Đặng Ất (48) được giữ chức Triều liệt đại phu đạo Thanh Hoa (49).

Tại vùng đất quan trọng này nhà Mạc còn cử cả những người thân tín trong Hoàng tộc đến cai quản cũng là một hình thức trông giữ đất đai, xác lập chủ quyền của mình, như Mạc Quốc Trinh được cử đến trấn giữ dinh Hoa Lâm thuộc Tổng Sơn (nay thuộc Hà Trung, Thanh Hóa)...

Đối với vùng đất cực Nam xa xôi (Thuận - Quảng), nhà Mạc đã cử các tướng lĩnh cùng quan lại đến đóng giữ và trấn nhiệm, như: Tướng Hoàng Bội được cử đến đóng quân ở Thuận Hóa (50) và Tiến sĩ Nguyễn Đồng Dân (51) cho làm Giám sát ngự sử đạo Quảng Nam (52)... Thậm chí nhà Mạc còn cử người thân tín trong Hoàng tộc, như cử Mạc Quyết (53) (em trai Thái Tổ Mạc Đăng Dung) đến cai quản xứ Thuận Hóa. Chỉ đến khi quân nhà Lê tiến vào đánh chiếm lại, vùng Thuận - Quảng mới thuộc về nhà Lê và sau đó nhà Lê đã cử Nguyễn Hoàng vào làm Thừa chính sứ Thuận Hóa (1558) và Tổng trấn tướng quân kiêm lãnh cả xứ Thuận - Quảng (1570).

Khu vực phía Bắc xa Kinh đô, cũng là những vùng lãnh thổ mà triều đình nhà Mạc để tâm tới nhiều hơn và thường cử quan lại có chức vụ và học vị cao đến trấn nhiệm.

Tư liệu văn bia thời Mạc đã phản ánh về việc nhà Mạc tăng cường quản lý lãnh thổ của đất nước thông qua việc triều đình cử đội ngũ quan lại xuống trấn nhiệm tại các đạo Thừa tuyên phía Bắc.

Nhất là những đạo xa Kinh đô thuộc vùng núi (phên dậu phía Bắc) như: An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Ninh Sóc, Sơn Tây, Kinh Bắc... triều đình nhà Mạc đã cử quan lại cao cấp đến trấn nhiệm.

Như trường hợp Lê Quang Bí (54), đỗ Tiến sĩ, khoa thi năm Bính Tuất (1526) thời Lê sơ. Nhà Lê sơ mất, ông ra làm quan cho nhà Mạc, sau 9 năm làm ở Hàn lâm viện, ông đã được triều đình nhà Mạc cử

làm Hiến sát sứ, Lại khoa Đô cấp sự trung đạo Sơn Tây, rồi được thăng lên chức Thừa ty Tham chính ngự sử đài đạo Tuyên Quang và tiếp tục được làm Thừa ty Thừa tuyên sứ đạo Kinh Bắc (55) (Bia minh thần đạo Tô Quận công (56)) tại xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, dựng vào năm Diên Thành thứ 2 (1579). Như vậy, riêng Lê Quang Bí, vị quan cao cấp của triều đình, đã từng được nhà Mạc cử giữ chức trách quan trọng tại 3 đạo Thừa tuyên vào từng thời điểm khác nhau là: Sơn Tây, Tuyên Quang và Kinh Bắc, là những đạo phen dầu quan trọng, xa Kinh đô tại khu vực phía Bắc của đất nước.

Không chỉ Lê Quang Bí, một số quan lại cao cấp khác cũng được triều đình nhà Mạc cử đến trấn nhiệm tại vùng đất phen dầu phía Bắc (Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Kinh Bắc, Ninh Sóc, An Bang), như: Hoàng Giáp Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1538) Lê Hạng (57), từng được triều đình phong là Gia hạnh đại phu cho làm Tán trị Thừa tuyên sứ ty, Thừa tuyên sứ, đạo Hưng Hóa (58) (Bia ký chùa Phượng Tường (59)) tại xã Kiên Cường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, dựng vào năm Đoan Thái thứ 2 (1586) và (Bia trùng tu chùa Bảo Quang - Trùng tu Bảo quang tự bi ký (60) tại xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, dựng vào tháng tư, năm Đoan Thái 2 (1587). Hoặc Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1577) Nguyễn Văn Cự (61), cũng được triều đình nhà Mạc thăng Gia hạnh đại phu, làm Thừa tuyên sứ Thừa tuyên sứ ty đạo Kinh Bắc (62) (Bia đình Nghênh Phúc - Nghênh phúc bi ký (63)) tại xã Lam Cầu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, dựng năm Hưng Trị thứ 4 (1591). Tiến sĩ Ngô Hoàng (Ngô Nghiêm Khê) cũng được cử làm Hiến sát sứ đạo Tuyên Quang cùng với Tiến sĩ Vũ Trạch Xuyên được cử làm Hiến sát phó sứ đạo Tuyên Quang (64) (Văn bia chùa

Hương Nham - Hương Nham tự bi (65)) tại động Hương Nham, xã An Khang, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, dựng năm Đại Chính thứ 8 (1537). Cùng được cử tới đạo Tuyên Quang còn có Trần Cháp Huyền, năm 1583 được nhà Mạc cho đảm nhận chức Thanh hình hiến sát sứ ty, Hiến sát Phó sứ đạo Tuyên Quang (66) (Bia tạo thêm đá - Tạo xế thạch bi (67)) tại xã Mạc Đế, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, dựng năm Diên Thành thứ 6 (1583). Khi được cử làm Hiến sát phó sứ ở đạo Tuyên Quang, Trần Cháp Huyền đã từng là Mậu lâm tá lang tương đương văn quan hàng Tòng lục phẩm. Tiếp theo là Tiến sĩ Nguyễn Khảm Công (68), đỗ Đề tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, năm Ất Sửu (1565), ông được triều đình nhà Mạc cử làm Giám sát ngự sử đạo Tuyên Quang (69), sang năm Bính Dần (1566), ông còn được cử làm Giám sát đạo Hưng Hóa (70), ban sắc là Hoàng Tín đại phu Chiêu vũ điện Đoan sự. Năm 1575 ông được thăng làm Tham chính đạo Ninh Sóc. Năm 1578, ông lại được thăng là Gia hạnh đại phu và Tham nghị đạo Ninh Sóc (71) (*Ký do bi nhất biên* (72)) tại chùa Quảng Phúc, xã Đông Bích, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Diên Thành thứ 3 (1580). Ở đạo Ninh Sóc còn có Nguyễn Văn Trạch, chức Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân được triều đình nhà Mạc cử làm Đô tổng binh sứ ty, Tổng binh hội sự đạo Ninh Sóc (73) (Bia chùa Đại Từ (74)) tại xã Đông Phan, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, dựng năm Hồng Ninh thứ 2 (1592).

Đối với một số vùng chiến lược trọng yếu triều đình cho đặt các trấn như trấn Cao Bằng thuộc đạo Ninh Sóc thời Mạc, ở đó cũng có các viên Tổng binh sứ, Tổng binh đồng tri và Tổng binh thêm sự, như Phạm Văn Tuấn, năm 1579, được giữ chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Tổng binh

đồng tri trấn Cao Bằng, thuộc Đô tổng binh sứ ty đạo Ninh Sóc (75) giống như Nguyễn Văn Trạch ở trên.

Ở đạo Lạng Sơn, triều đình nhà Mạc đã cử Nguyễn Hữu Dự (76), từng giữ chức Thông chương đại phu Lạng Sơn đạo, làm Tân trị thừa tuyên sứ ty, Tham chính tự chính khanh tại đây (Bia đền thần Linh Quang (77)) tại xã Quảng Yên, huyện Quốc Oai, Hà Nội, dựng năm Diên Thành thứ 3 (1580). Ngoài Nguyễn Hữu Dự, còn có thêm Phạm Văn Tuấn đang là Đặc tiến vinh lộc đại phu cũng được cử giữ chức Đô tổng binh sứ ty, Tổng binh Đồng tri trấn Cao Bằng (78) (Bia minh thần đạo Tô Quận công).

Tại đạo An Bang, có Tiến sĩ thời Lê sơ Trần Phỉ (79), sau làm quan cho nhà Mạc được triều đình nhà Mạc tiếp tục cử làm An Bang thừa chính sứ (80) và Trần Vĩnh Tuy (82), Tiến sĩ khoa thi năm Quý Sửu (1553), được giữ chức Thừa chính sứ đạo An Bang (83) và được phong làm Thị lang bộ Lễ.

Tại đạo Sơn Nam (Thiên Trường cũ) khu vực phía Đông Nam Kinh thành, nhà Mạc cũng cử quan lại có học vị cao đến trấn nhiệm, như Đàm Văn Tiết (84) (tằng tôn của Đàm Văn Lễ thời Lê sơ), đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi năm Canh Thìn, niên hiệu Diên Thành thứ 3 (1580) thời Mạc Mậu Hợp, từng được giữ chức Hiến sát sứ và sau được cử làm Thừa chính sứ đạo Sơn Nam (85)...

Đặc biệt đạo Hải Dương là một đạo quan trọng (phên dậu phía Đông của ngõ Kinh thành Thăng Long) nằm trong vùng đất “căn bản” quê hương, nơi phát tích của nhà Mạc, triều đình rất coi trọng vùng đất này và đã cho quan lại cao cấp đến trấn nhiệm.

Trường hợp Nguyễn Khảng Công vừa nêu ở trên, ông là vị quan nắm giữ nhiều trọng trách quan trọng tại một số đạo Thừa tuyên, lúc đầu được triều đình nhà Mạc cử

đi trấn nhiệm các đạo Tuyên Quang, Hưng Hóa. Sau khi đã kinh qua chức Giám sát ngự sử của 2 đạo Tuyên Quang (1562), Hưng Hóa (1563), vào tháng 2 năm 1569 ông lại được triều đình nhà Mạc tin tưởng cử về làm Giám sát ngự sử đạo Hải Dương và tháng 8 năm 1569 cho giữ thêm chức Tham nghị đạo Hải Dương (86). Sau khi làm tốt chức trách Giám sát ngự sử và Tham nghị tại đạo Hải Dương, vào năm đầu niên hiệu Diên Thành (1578), ông được thăng hai cấp là Gia Hạng đại phu và Tham nghị coi đạo Ninh Sóc (như vừa nêu ở mục các đạo phía bắc). Cũng nhờ công trạng đi trấn nhiệm tại các đạo thừa tuyên phen dậu phía Bắc và phen dậu phía Đông, ngõ hầu của Kinh thành nên đến tháng 10 năm 1579, ông được triều đình phong là Thái thường tự khanh (87).

Không chỉ có Nguyễn Khảng Công, nhà Mạc còn lần lượt cử Trần Phỉ, Nguyễn Doan Trung, Nguyễn Quang Hiển, Phạm Như Dao đảm trách công việc ở đạo Hải Dương. Ví dụ: Trần Phỉ (88), là vị quan cao cấp của triều đình, đỗ Tiến sĩ thời Lê sơ, làm quan cho nhà Lê từng giữ chức Thừa chính sứ xứ An Bang (89), sau làm quan cho nhà Mạc được thăng lên chức Tả thị lang bộ Lại (90) (1532), Thượng thư bộ Lễ (91) (1538) và được triều đình nhà Mạc cho kiêm giữ chức Thừa chính sứ đạo Hưng Hóa (92) (1538), kiêm thêm chức Thừa chánh sứ đạo Hải Dương (1540). Sau ông còn được triều đình nhà Mạc thăng lên chức Thiếu phó, Thượng thư bộ Binh, kiêm Đô ngự sử, kiêm Tri quân cục, tước Đông Lại hầu và Lại quận công (93)... rồi tiếp tục được tham dự triều chính sau nhiều lần làm tốt công việc trấn nhiệm coi giữ các đạo quan trọng, đặc biệt là đạo Hải Dương, ngõ hầu của triều đình. Hoặc trường hợp Nguyễn Doan Trung (94), Đỗ Hoàng giáp khoa thi năm Quý Sửu (1553), làm quan cho nhà Mạc tới chức Lục bộ Thượng thư và

được nhà Mạc cho kiêm giữ chức Thừa chính sứ Hải Dương (95). Cõi đạo Hải Dương còn có Nguyễn Quang Hiến được giữ chức Hiến sát sứ, Thanh hình Hiến sát sứ ty, Cẩn sự tá lang đạo Hải Dương (96) (Bia cột Bảo thiết hoa đăng (97)) tại xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, Hà Nội, dựng năm Quảng Hòa sơ niên (1541). Hoặc còn có Phạm Như Dao (98) được giữ chức Hải Dương Thừa chính sứ (99)...

***Nhà Mạc tăng cường quản lý ruộng đất và cư dân tại các làng xã***

Không chỉ đưa quan lại có chức vụ cao, học vị rộng đến trấn nhiệm vừa thực hiện chức trách của quan lại đồng thời cũng vừa để coi giữ đất đai tại các đạo thừa tuyên như vừa nêu ở trên, nhà Mạc còn xác lập chủ quyền của mình thông qua việc quản lý ruộng đất và cư dân tại các làng xã là nguồn tài sản tiềm năng vô tận của vương triều.

Tại vùng đất quan trọng giàu tiềm năng như Thanh Hoa - đất phát tích của nhà Lê, nơi có “núi sông hiểm trở, ruộng đất phì nhiêu, binh lương giàu đủ” (100), đã được nhà Mạc quan tâm quản lý ruộng đất và cư dân ngay từ đầu.

Vào năm 1532, sau khi lên ngôi, vua Mạc Thái Tông đã ra sắc lệnh cho viên hoạn quan là Trung hậu hầu Dương Cháp Nhất (người địa phương, quê Hoàng Hóa, Thanh Hóa) làm Đại tướng quân, coi các phủ, ở đạo Thanh Hoa cùng với các quan coi ba ty (Đô, Thừa, Hiến) làm Tổng trấn quân dân cả một phương (101).

Sau đó, Mạc Thái Tông lại cho chia vùng đất Thanh Hoa ra làm đôi: 7 huyện (Thụy Nguyên, Yên Định, Vĩnh Phúc, Đông Sơn, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Bình) giao cho Lê Phỉ Thừa quản lĩnh cùng với Trung hậu hầu Dương Cháp Nhất cai quản những huyện còn lại, thành thế khống chế lẫn nhau (102).

Trung hậu hầu Dương Cháp Nhất còn được làm Tổng trấn coi quân và dân địa

phương Thanh Hoa (103) khi ấy. Ông cũng còn được triều đình nhà Mạc giao cho cai quản tất cả binh dân ba phủ và quan ba ty như sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn từng ghi: Tháng 10 (1532), Mạc Thái Tông “dùng Trung hậu hầu làm Đại tướng quân, lãnh binh thống quản tất cả binh dân ba phủ và quan ba ty trong xứ Thanh Hoa, toàn quyền Tổng trấn một phương” (104).

Đất đai, ruộng vườn vào thời Mạc cũng như các thời kỳ khác đều là loại tài sản đặc biệt quan trọng của quốc gia nên khi tiếp quản cơ đồ từ nhà Lê sơ, ngoài cương vực lãnh thổ nói chung nhà Mạc đã thực hiện quyền hành tối cao của mình đối với toàn bộ ruộng đất công tư mà vương triều được quản lý.

Nhưng vào thời kỳ này, lịch sử diễn biến thật khôn lường. Nhà Mạc vừa lên thay nhà Lê được 6 năm thì nhà Lê bắt đầu tái lập, trong nước hình thành hai thế lực đối lập và xảy ra cục diện Nam - Bắc triều kéo dài hơn 6 thập kỷ, bằng đúng thời gian tồn tại của vương triều. Những loại ruộng đất được tiếp quản từ nhà Lê sơ đáng lẽ nhà Mạc dùng để thực hiện việc phân cấp cho nhân dân trong các làng xã cày cấy phát triển sản xuất nhưng vì lúc đó chiến tranh đặt lên hàng đầu, trong hơn 6 thập kỷ diễn ra tới 38 trận đánh lớn nhỏ giữa quân đội Bắc triều và Nam triều, làm cho sản xuất nhiều phen bị đình trệ, đồng ruộng, xóm làng cũng bị tàn phá nghiêm trọng.

Nhiệm vụ trước tiên của nhà Mạc lúc này là phải tập trung ưu tiên mọi mặt cho quân đội nên ruộng đất mà nhà Mạc quản lý đã phải dành một số lượng lớn để cấp cho binh lính dưới hình thức “lộc điền” (ruộng lính) để những người ra trận yên tâm làm nhiệm vụ. Số còn lại mới đem phân cấp cho người dân trong các làng xã cày cấy để phát triển sản xuất.

Ruộng công nhà Mạc tiếp quản từ nhà Lê sơ lúc đó không nhiều như hồi đầu triều

Lê vì vào cuối thời Lê ruộng đất công làng xã đã bị thu hẹp do chế độ ban cấp lộc điền cho quan lại của nhà Lê và chế độ quân điền cho người dân trong các làng xã với số lượng rất lớn và một bộ phận không nhỏ trong số đó đã biến thành ruộng tư. Trong khi nhà Mạc lại phải dùng số ruộng công rất lớn để cấp cho binh lính, chỉ còn phần nhỏ dùng để phân cấp cho người dân trong các làng xã cày cấy, đó là chưa kể loại ruộng thế nghiệp điền triều đình cấp cho quan lại có công sau khi nghỉ. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại, vào năm 1528, sau khi lên ngôi được 1 năm, Mạc Thái Tổ đã sai bề tôi là Quốc Hiến “bàn định binh chế, điền chế, lộc chế” (105). Tuy nhiên, điền chế này cho đến năm 1543 dưới thời Mạc Hiến Tông mới được thực hiện. Theo quy định của năm này “xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có ruộng quan và ruộng chùa”, thì tùy theo số lượng ruộng đó, chiếu cấp hạng nhất Trung hiệu, mỗi người 2 phần rưỡi. Hạng nhất Trung sĩ mỗi người 2 phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người 1 phần. Như xã nào tùy số ruộng nhiều đáng được 2 phần, thì 2 phần ấy cũng không được quá 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, “còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều” (106). Số lượng quân sĩ theo phiên chế của nhà Mạc có tới 12 vạn. Số ruộng cần để cấp cho binh lính như trên là rất lớn nên phần còn lại để “chia theo nhân số trong xã” không được bao nhiêu, nhưng nhà Mạc không phân biệt mà đã phân cấp đồng đều cho tất cả người dân trong các làng xã để thực hiện việc cày cấy, phát triển sản xuất. Mặc dù số ruộng cấp cho binh lính rất lớn và số ruộng khẩu phần của người dân bị thu hẹp nhưng bản thân gia đình những sĩ quan binh lính ra trận vẫn chịu trách nhiệm cày cấy trên những phần đất công được cấp ấy và họ vẫn là thần dân của nhà

nước chỉ khác gia đình có người đi lính luôn được chế độ ưu đãi hơn mà thôi.

Tuy nhiên, qua sự việc này cũng thấy được việc quản lý ruộng đất và dân cư của nhà Mạc khi ấy gặp nhiều khó khăn do chiến tranh xảy ra liên miên nên phải căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước khi ấy để triển khai chứ không thể làm theo cách thức của triều Lê trước đó và cũng không thể thực hiện một cách tùy tiện được.

Việc quản lý dân cư vào thời Mạc cũng có nét khác so với thời Lê sơ trước đó do nội chiến kéo dài, hầu như nhà nào cũng có người đi lính, thậm chí có nhiều người trong một gia đình phải ra trận trong thời gian khá dài nên những người dân sống trong các làng xã chịu sự quản lý hành chính của nhà nước từ dưới cấp Đạo trở xuống (phủ, huyện, xã) có phần nhẹ nhàng và không quá chặt chẽ khắt khe như thời Lê sơ. Công việc quản lý đất nước cũng như việc kiểm soát giữa các cấp chính quyền địa phương của thời Mạc (ngoài việc canh giữ về chủ quyền lãnh thổ) vì thế cũng không quá ngặt nghèo như thời Lê sơ. Vào thời Lê sơ, năm 1471 khi vua Lê Thánh Tông sửa định “Hoàng triều quan chế” có ban chỉ dụ cho quan viên văn võ và nhân dân rằng: “Đất đai bờ cõi ngày nay so với trước khác nhau nhiều lắm, không thể không thi quyền chế tác, hết đạo biến thông. Ở trong quân vệ đông đúc thì 5 phủ chia nhau để giữ... ở ngoài thì 13 đạo Thừa tuyên cùng tổng binh coi giữ địa phương... Công việc liên lạc, ràng buộc lẫn nhau” (107). Còn dưới thời Mạc, hệ thống chính quyền từ trung ương tới địa phương tuy thống nhất nhưng không có sự ràng buộc quá khắt khe như thời Lê sơ, một phần do sự thông thoáng cởi mở từ phía nhà nước về mặt tư tưởng và một phần quan trọng hơn là do tình hình chiến sự xảy ra triền miên ở thời kỳ này, nhà Mạc chỉ đủ sức quản lý vùng đất thuộc quyền kiểm soát của mình với

những đơn vị hành chính các cấp từ Trung ương tới địa phương chứ nhà Mạc không thể kiểm soát và cai quản toàn bộ đất nước từ trên xuống dưới theo như thời Lê sơ. Đó cũng là nét riêng biệt của nhà Mạc.

Tuy nhiên, trong các làng xã, bên cạnh việc quản lý ruộng đất và dùng ruộng đất để quân cấp cho binh lính và phân cấp cho dân đinh cày cấy phát triển sản xuất, mục đích chính của nhà Mạc cũng là để chính quyền sở tại có điều kiện quản lý tốt hơn tài sản đất đai quan trọng của quốc gia tại các xã, thôn - đơn vị cơ sở thấp nhất, đồng thời cũng là để quản lý tốt cộng đồng dân cư sống trong các làng xã như một hình thức xác lập chủ quyền quốc gia về ruộng đất và cư dân của vương triều.

Vào thời Mạc, việc quản lý dân cư tại các đơn vị hành chính cấp cơ sở dưới đạo có cấp phủ, huyện và xã. Nhưng ngoài xã còn thấy có cấp tổng đặt trung gian giữa huyện và xã. Mỗi tổng có nhiều xã, mỗi xã có nhiều thôn. Dưới cấp thôn vào thời Mạc còn có thêm đơn vị giáp. Giáp có từ thời kỳ trước nhưng đến thời Mạc tên giáp mới được ghi cụ thể trong văn bia. Từ nguồn tư liệu ghi trên văn bia thời Mạc chúng ta cũng có thể biết được trong một tổng của thời Mạc bao gồm nhiều xã và mỗi xã trung bình có khoảng 3 đến 4 thôn, mỗi thôn trung bình có khoảng từ 3 đến 4 giáp, mỗi giáp trung bình có khoảng từ 30-40 hộ và mỗi xã trung bình có khoảng từ 80 đến 100 hộ (108). Với số lượng người và hộ trong xã như vậy ở thời Mạc chúng ta có thể thấy số dân cư trong các làng xã mà nhà Mạc

quản lý không quá lớn và chỉ tương đương với cấp tiểu xã của thời Lê Thánh Tông (109), vì vào thời Mạc dân đinh phải đi lính rất nhiều và vắng mặt trong các làng xã thời gian rất dài, thậm chí cho đến khi kết thúc vương triều.

Như vậy, dù nhà Mạc đã phải chia tách một phần đất (Thanh - Nghệ và Thuận - Quảng) cho nhà Lê, nhưng trên phần lãnh thổ rộng lớn từ Nam ra Bắc mà nhà Mạc được thừa hưởng trong 65 năm trị vì, qua 2 giai đoạn (1527-1554 và 1554-1592), nhà Mạc đã thực thi chủ quyền của mình một cách có hiệu quả ngay từ khi vương triều thiết lập.

### 3. Nhận xét

Do những biến động về lịch sử, từ sau khi nhà Lê tái lập, nhà Mạc đã bị thu hẹp một phần đất trong quá trình diễn ra cục diện Nam - Bắc triều, nhưng lãnh thổ nước Đại Việt thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592 vẫn là vùng đất gốc rộng lớn, có một bề dày lịch sử và văn hóa. Trên cơ sở đó, nhà Mạc đã thực thi chủ quyền của mình một cách có hiệu quả tại vùng lãnh thổ lớn hơn rất nhiều so với phần đất mà Nam triều giành được. Từ việc cử quan lại có chức vụ cao, học vị rộng đến coi giữ cai quản quân dân tại các đạo Thừa tuyên đến việc quản lý có hiệu quả toàn bộ diện tích ruộng đất công tư và cư dân trên cả vùng lãnh thổ rộng lớn mà nhà Mạc từng thực hiện chứng tỏ nhà Mạc đã làm tốt chức nhiệm của một vương triều tồn tại chính thức trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ năm 1527 đến năm 1592.

### CHÚ THÍCH

- (1). Ninh Sóc: Thái Nguyên cũ.
- (2). Kinh Bắc: Bắc Giang cũ.
- (3). Hải Dương: Nam Sách cũ.
- (4). Sơn Tây: Quốc Oai cũ.
- (5). Sơn Nam: Thiên Trường cũ.
- (6), (27). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, tập III, Hà Nội, 1993, tr. 123, 116.

- (7). Đến năm 1466, vua Lê Thánh Tông lại chia 5 đạo được đặt từ thời Lê Thái Tổ thành 12 đạo, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Còn đất kinh kỳ, gồm huyện Quảng Đức và Thọ Xương cho đặt thành phủ Trung Đô trực

thuộc triều đình. Đổi Lộ thành Phủ, Trấn thành Châu. Đơn vị hành chính trung gian (trấn, lộ) đến đây bị bãi bỏ. Dưới Đạo chỉ còn cấp Phủ, Châu, Huyện và Xã. Năm 1469, vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ trong nước, vẫn chia cả nước làm 12 đạo Thừa tuyên và 1 phủ ở Kinh đô, nhưng đã cho gộp và đổi tên một số đạo thành những đạo sau: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Hải Dương (Nam Sách cũ), Sơn Nam (Thiên Trường cũ), Sơn Tây (Quốc Oai cũ), Kinh Bắc (Bắc Giang cũ), An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn và Ninh Sóc (Thái Nguyên cũ). Còn phủ Trung Đô ở Kinh kỳ thì cho đổi thành phủ Phụng Thiên. Năm 1471, sau khi có được vùng đất phía Nam, vua Lê Thánh Tông đã cho đặt thêm một đạo Thừa tuyên nữa là đạo Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Như vậy, cả nước cho đến cuối thế kỷ XV có tất cả 13 đạo Thừa tuyên (Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Ninh Sóc) và 1 phủ Phụng Thiên.

(8). Hồi còn là Bình Định vương, Lê Lợi chia cả nước làm 4 đạo, sau khi lên ngôi, ông đặt thêm đạo Hải Tây, thành 5 đạo.

(9). Tên của các đạo thời Mạc cũng được ghi trong văn bia thời Mạc.

(10). Đinh Khắc Thuân, *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012, tr.136.

(11). Đinh Khắc Thuân, *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam*, sdd, tr.136-137.

(12). 15 đơn vị gồm: Tân Yên, Vĩnh Yên châu, Bạch Long Vĩ, La Sơn đồn ty, Vạn Ninh châu, Vĩnh Ninh thôn, Oanh Phong thôn, Hải Đông, Khẩu Chi, Ngọc Sơn tuần ty, Vân Đồn châu, Vân Đồn tuần ty, Miếu Sơn, Đồng Trục và Bạch Đằng Hải khẩu.

(13). 30 đơn vị gồm: Hải Dương, Đông Triều, Nam Sách, Chí Linh, Bình Hải, Quảng Đông, Vân Sơn, Kinh Môn, Tân Minh, An Lão, Nghi Dương, Cổ Trai, An Dương, Hiệp Sơn, Thủy Đường, Thiên Liêu tuần ty, Tiên Đề tuần ty, An Dương hải khẩu, Đồ Sơn hải khẩu, Đa Ngư hải khẩu, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Hạ Hồng, Thanh Dương, Thượng Hồng,

Thanh Lâm, Cẩm Man, Thanh Hào, Như Phúc và Mã Yên (núi).

(14). 44 đơn vị gồm: Khoái Châu, Sóc Hồng, Tân Hưng, Bình Xương, Thái Bình, Tây Lan, Thụy Anh, Nam Xương, Ngự Thiên, Diên Hà, Thiên Trường, Thanh Lan, Thần Khê, Mỹ Lộc, Thuận Thủy, Thượng Nguyên, Thanh Liêm, Trục Định, Lỵ Nhân, Duy Tân, Bình Lục, Duy Yên, Kim Bảng, Vọng Doanh, Nghĩa Hưng, Chu Kiều, Phú Nguyên, Sơn Minh, Thanh Oai, Chương Đức, Ứng Thiên, Doanh Sơn, Trường An, Lạc Thổ, Gia Viễn, Ninh Hóa, Đình Giang, Mỹ Lộc, Thiên Quan, Phụng Hóa, Yên Mô, Thái Bình hải khẩu, Vọng Doanh hải khẩu và Bắc Bình hải khẩu.

(15). 17 đơn vị gồm: Bắc Hà, Phú Lương, Yên Lâm, Siêu Loại, Từ Sơn, Đông Ngàn, Tân Phúc, Tiên Du, Gia Lâm, Xương Giang, Yên Việt, Vũ Ninh, Yên Dũng, Yên Thế, Lục Ngạn, Bảo Lộc và Phụng Nhãn.

(16). 17 đơn vị gồm: Lạng Sơn, Biện Cường ải, Lộc Châu, Tây Bình trại, Xung Minh xã, Ba Địch, Văn Uyên, An Nhân, Thoát Lãng, Bình Nhi ải, Văn Lan, Bình Gia, Hữu Lũng, Ôn, Quỷ Môn, Diêm Quân động và An Bắc.

(17). 19 đơn vị gồm: Thái Nguyên, Phổ Yên, Hợp Lợi, Đồng Hỷ, Bình Tuyên, Đại Từ, Văn Lãng, Bình Sơn, Thông Hóa, Quảng Nguyên, Thạch Lâm, Thượng Lãng, Thượng Hạ Lan, Cao Bình, Vũ Nhai, Thất Nguyên, Tư Nông, Phú Lương và Phú Nguyên.

(18). 16 đơn vị gồm: Tuyên Quang, Tuyên Quang giang, An Tây, Đại An, Phú An, Phù Gia, Bạch Lan, Hoa Khê, Tĩnh Tây, Sơn Nguyên, Uyên Gia, Thu Vật, Đại Man, Bình Nguyên, Bắc Qua và Vũ Văn.

(19). 8 đơn vị gồm: Gia Hưng, Mộc, Mai, Văn Bàn, Quy Hóa, Văn Chấn, An Lập, Chấn Quan và Hoa Quán.

(20). 19 đơn vị gồm: Từ Liêm, Vu Phụng, Phúc Duyên, Sơn Tây, Bạch Hạc, Doan Hùng, Đông Lan, Yên Lạc, Lập Thạch, Tam Đái, Tam Kỳ, Đề Giang, Quảng Oai, Sơn Vi, Đà Giang, Lâm Thao, Hưng Hóa, Mỹ, Lương và Ma Nghĩa.

(21). 18 đơn vị gồm: Tây Đô, Thiệu Thiên, Quảng Bình, Cẩm Thủy, Thọ Xuân, Lương Kỳ, Lam Sơn, Thụy Tông, An Châu, Đông Sơn, Hoàng Hóa, Ngọc

Sơn, Nga Sơn, Hà Trung, Phù Hựu, Thần Phù hải khẩu, Linh Trảng hải khẩu và Lôi Dương.

(22). 5 đơn vị gồm: Nghệ An, Diễn Châu, Đức Quang, Triệu Bình và Kỳ Hoa.

(23). 3 đơn vị gồm: Thuận Hóa, Tư Nghĩa và Tiểu Trường sa hải khẩu

(24). 7 đơn vị gồm: Quán Nam, Thăng Hoa, Loại Châu, Trà Lân, Trà Châu, Ngũ Lĩnh và Đại Trường sa hải khẩu.

(25). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, Nxb. Giáo dục, 2002, tập I, tr. 25.

(26). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, sdd, tập I, tr. 25.

Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 275.

(28). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 108.

(29). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, sdd, tập I, tr. 26.

(30). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 119.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 107.

(31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 108.

(32). Trước đó, năm (1530, 1532) Nguyễn Kim đã đưa quân về Thanh Hóa đánh quân nhà Mạc, nhưng đánh thu phục lại đất đai phải từ sau khi nhà Lê tái lập.

(33). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 277.

(34). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 121.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 113.

(35). Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 193-196.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập I, tr. 1036.

(36). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 121.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tiên biên, sdd, Tập I, tr. 26.

(37), (41), (42). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập I, tr. 1036 -1037, 1035, 1065.

(38), (84), (85), (99), (105). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 125, 178, 178, 116, 112.

(39). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 301.

(40). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập I, tr. 1035-1040.

*Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập II, tr. 437.

(43). Những chức quan này đều được ghi trong *Văn bia thời Mạc*.

(44). Nguyễn Khắc Cần: Người xã Tiên Đồi, huyện Tiên Minh (sau thuộc xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng). Ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Tuất, niên hiệu Đoan Thái thứ nhất (1586).

(45), (47), (52), (55), (56), (58), (59), (60), (62), (63), (64), (65). *Văn khắc Hán Nôm thời Mạc*, Đinh Khắc Thuân (sưu tập, khảo cứu và dịch chú), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 458, 319, 152, 269, 268-269, [373, 379], 373, 379, 481, 480-481, 57-58, 57-59.

(46). Vũ Thoát Dĩnh: Người xã Bao Trung, huyện Gia Phúc (sau là thôn Bao Trung, xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ nhất (1538), đời vua Mạc Thái Tông.

(48). Đặng Ất: Người xã Hải Triều, huyện Ngự Thiên (nay thuộc xã Phạm Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

(49). *Văn bia thời Mạc*, Đinh Khắc Thuân (sưu tập, khảo cứu và dịch chú), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 78.

(50). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 301.

(51). Nguyễn Đông Dân: Người xã Tam Chế, huyện Nghi Xuân (sau thuộc xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất,

niên hiệu Quang Bảo thứ 9 (1563) đời vua Mạc Phúc Nguyên.

(53). Đinh Khắc Thuân, *Góp phần nghiên cứu lịch sử triều Mạc ở Việt Nam*, sdd, tr.135-136.

(54). Lê Quang Bí: Người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (sau là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương).

(57). Lê Hạng: Người xã Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc (sau là xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).

(61). Nguyễn Văn Cự: Người xã Lam Cầu, huyện Gia Phúc (sau là thôn Lam Cầu, xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương).

(66), (67). *Văn khắc Hán Nôm thời Mạc*, Đinh Khắc Thuân (sưu tập, khảo cứu và dịch chú), sdd, tr. 327.

(68). Nguyễn Khăng Công (hoặc Nguyễn Chí Công): Người làng Đông Xuất, huyện Đông Ngàn (sau là xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh).

(69), (70), (71), (72), (73), (74), (75), (77), (78), (86), (87), (96), (97). *Văn khắc Hán Nôm thời Mạc*, Đinh Khắc Thuân (sưu tập, khảo cứu và dịch chú), sdd, tr. 281, 281, 280-281, 494, 493-494, 271, 284-286, 271, 281, 281, 77, 76-77.

(76). Nguyễn Hữu Dư (Dụ): Người xã Đại Vi, huyện Tiên Du (sau là thôn Đại Vi, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh).

(79). Trần Phi: Người xã Chi Nê, huyện Chương Đức (sau là thôn Chi Nê, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội).

(80). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 277.

(81). Trần Vĩnh Tuy: Người xã An Đạt, huyện Thanh Lâm (sau là thôn An Đạt, xã An Sơn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương).

(82), (95). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 374, 375.

(83). Đàm Văn Tiết: Người xã Lãm Sơn, huyện Quế Dương (sau là thôn Lãm Sơn, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

(88). Trần Phi: Người xã Chi Nê, huyện Chương Đức (sau là thôn Chi Nê, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội).

(89). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, sdd, tr. 249.

Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 277, 278.

(90), (91), (92), (93). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 277, 278-279, 278, 286-287.

(94). Nguyễn Đoan Trung: Người xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du (sau là thôn Hoài Bảo, xã Liên Bảo, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh).

(98). Phạm Như Dao (Giao): Người xã La Xuyên, huyện Giao Thủy (sau thuộc xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định).

(100), (102). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 116, 116

Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 276, 277.

(101). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập III, tr. 116.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Hà Nội, 2007, Tập II, tr. 107.

(103). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập II, tr. 107.

(104). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 276.

(106). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong Lê Quý Đôn toàn tập, sdd, tập III, tr. 280.

(107). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập II, tr.453.

(108). Theo thống kê của Đinh Khắc Thuân trong *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.25.

(109). Năm 1490, vua Lê Thánh Tông quy định: Đại xã gồm 500 hộ trở lên, Trung xã 300 hộ và Tiểu xã 100 hộ trở lên.